HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN CHIÊM HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **102**/NQ-HĐND	*Chiêm Hóa, ngày 26 tháng 12 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập các thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Chiêm Hóa về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông báo số 01/TB-HĐTĐ ngày 03/12/2022 của Hội đồng thẩm định thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030;

Xét Tờ trình số 326/TTr-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa về việc đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030; Báo cáo thẩm tra số 19/BC-HĐND ngày 23/12/2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2030.

(*chi tiết có các phụ biểu 01, 02, 03 đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân huyện hoàn chỉnh thủ tục trình Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XX, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; (B/cáo);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- Phòng TN & MT;
- Lưu: VT, CVHĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA T. TUYÊN QUANG

Hà Đức Tập

Phụ biểu 01

[illegible] ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
[illegible] CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh dự kiến phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
							Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã B[illegible] Phú	Xã Hà [illegible]	Xã [illegible]	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(23)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)							
I	Loại đất		114624,23		114624,23	100,00	725,15	2494,27	3330,39	7750,97	2389,58	5803,00	6541,37	7509,52	4153,00	8765,00	3037,85	2466,48	5572,30	2127,52	5575,91	7189,58	1814,76	8260,83	10317,93	1584,36	2562,24	3689,73	7029,19	3933,30
1	*Đất nông nghiệp*	*NNP*	*107445.0*		*107444,97*	*93.74*	*464.68*	*2284.57*	*3053.05*	*7509.71*	*2152.15*	*5574.73*	*6161.24*	*7281.66*	*3853.29*	*8519.89*	*2613.53*	*2248,26*	*5319.82*	*1823,94*	*5313.87*	*6687,59*	*1641.75*	*7959.55*	*10031.43*	*1261,11*	*2152,80*	*3249,90*	*6619.50*	*3636,95*
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4893,6		4893,56	4.27	5,47	109,29	80,85	159,96	259,07	273,89	298,00	151,69	187,87	156,27	109,79	90,68	205,12	210,47	373,69	377,46	235,16	147,51	368,53	111,50	140,89	227,61	214,68	398,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4032,7*		*4032,68*	*3,52*	*6,77*	*86,55*	*62,87*	*118,74*	*230,32*	*271,77*	*214,21*	*95,54*	*153,97*	*103,29*	*97,99*	*70,56*	*205,22*	*175,06*	*348,82*	*282,14*	*195,48*	*119,12*	*291,11*	*84,57*	*108,54*	*193,63*	*188,27*	*328,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		3028,9	3028,95	2,64	3,31	44,94	45,37	91,38	194,05	148,25	121,54	95,39	92,94	131,94	91,77	52,83	57,34	40,68	268,86	133,76	174,92	131,64	126,53	156,93	403,87	162,40	147,81	110,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9163,3		9163,29	7,99	99,90	202,94	230,58	332,80	262,24	427,84	463,42	316,09	313,71	256,73	435,76	298,82	416,85	341,02	505,18	660,39	255,43	394,15	960,16	197,68	239,71	476,47	435,02	640,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18879,0		18879,03	16,47		399,77	615,67		139,87		1596,35	3022,16	588,18	2855,94		147,85	883,99		876,32	469,99	153,17	2909,00	2400,89				1276,61	543,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9218,53		9218,53	8,04				3949,19		2399,25			235,26										2634,83					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	61634,6		61634,64	53,77	352,92	1523,00	2069,94	2870,68	1273,87	2314,95	3622,68	3688,78	2426,29	5075,88	1970,17	1627,48	3732,58	1213,10	3243,63	4987,50	809,83	4374,58	3513,37	788,78	1362,52	2334,21	4518,31	1939,59
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		*26927,9*	*26927,91*	*23,49*	*116,54*	*31,28*	*1574,29*	*1119,45*	*462,09*	*1090,48*	*2435,18*	*2647,10*	*845,08*	*3944,70*	*346,97*	*344,30*	*1475,38*	*198,88*	*396,82*	*706,70*	*326,43*	*1859,03*	*1839,57*	*121,06*	*207,45*	*795,52*	*2818,60*	*1225,01*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	.	547,0	546,97	0,48	3,08	4,63	5,64	98,70	23,05	10,55	54,25	7,56	4,04	8,14	36,04	20,60	23,94	13,67	46,19	58,49	13,24	2,67	27,12	6,22	2,81	44,21	27,07	5,06
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		80,0	80,00	0,07			5,00	7,00			5,00		5,00	35,00		10,00		5,00							3,00	5,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7121,3		7121,32	6,21	256,16	207,94	277,34	239,06	237,42	227,17	378,24	219,81	297,48	242,68	390,62	213,35	245,80	303,58	261,98	494,05	173,01	297,63	286,50	321,69	408,49	438,54	408,26	294,53
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	384,5		384,47	0,34	0,74		80,60					55,40		69,40	7,29	30,00		10,00				105,60						25,44
2.2	Đất an ninh	CAN	9,04		9,04	0,01	5,89	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	0,15	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,20	0,10	0,10	0,10	0,20	0,10	0,10	0,20	0,20	0,20	0,20	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,7	0,3	150,00	0,13														75,00						25,00		20,00		30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,3		41,26	0,04	7,82	0,54	0,52	0,63	0,35	2,05	1,80	0,30	1,29	0,31	0,70	0,50	0,27	1,27	0,17	0,56	0,99		17,63	0,74	0,35	0,36	0,09	2,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,1		46,08	0,04	0,69	2,00	1,00	1,26	0,05	1,14	2,66	1,00	2,69	1,40	1,51	1,84	2,87	0,59	2,70	1,43	3,01	1,53	1,31	10,81	2,80		1,71	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	245,6		245,63	0,21			11,67			5,05				17,47	56,02		48,97	19,79		18,38	18,20		1,50	17,10	4,00		27,48	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		81,2	81,21	0,07											43,95											37,26		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3205,4		3205,42	2,80	144,20	135,93	57,61	102,27	166,62	119,37	190,39	70,31	140,43	65,06	153,85	139,14	83,73	102,51	141,42	206,21	81,59	71,43	121,62	161,79	252,36	251,99	149,33	96,26
	Trong đó:																													
	Đất giao thông	*DGT*	*1287,9*	*39,1*	*1326,95*	*1,16*	*45,47*	*34,71*	*40,73*	*57,76*	*75,64*	*61,63*	*76,79*	*53,23*	*65,60*	*35,05*	*45,44*	*35,88*	*53,60*	*44,87*	*71,34*	*74,13*	*48,54*	*43,69*	*77,35*	*40,92*	*62,89*	*52,04*	*75,01*	*54,63*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*425,2*		*425,18*	*0,37*	*10,75*	*2,86*	*2,43*	*10,08*	*32,10*	*24,33*	*5,68*	*3,17*	*24,19*	*19,45*	*5,89*	*3,07*	*12,36*	*19,83*	*16,63*	*64,73*	*19,07*	*3,60*	*21,93*	*13,95*	*23,88*	*32,33*	*11,06*	*16,01*
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,4*		*6,43*	*0,01*	*1,17*	*0,55*	*0,40*	*0,10*	*1,04*	*0,15*	*0,03*	*0,14*	*0,54*	*0,35*		*0,09*	*0,54*	*0,10*	*0,30*	*0,02*	*0,08*	*0,35*	*0,02*	*0,01*	*0,04*	*0,37*	*0,04*	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*12,3*		*12,28*	*0,01*	*5,12*	*0,14*	*0,31*	*0,10*	*0,37*	*0,22*	*0,34*	*0,14*	*0,70*	*0,28*	*0,99*	*0,19*	*0,30*	*0,34*	*0,14*	*0,78*	*0,18*	*0,25*	*0,17*	*0,19*	*0,18*	*0,24*	*0,44*	*0,17*
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*129,4*	*(9,6)*	*119,77*	*0,10*	*6,25*	*3,43*	*2,29*	*5,76*	*5,08*	*6,82*	*6,66*	*3,59*	*6,07*	*3,06*	*7,01*	*2,08*	*4,04*	*10,88*	*4,95*	*5,29*	*3,08*	*3,25*	*6,72*	*3,39*	*4,02*	*8,38*	*3,44*	*4,23*
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*68,0*	*3,5*	*71,44*	*0,06*	*3,55*	*1,54*	*1,48*	*3,81*	*2,55*	*2,31*	*3,23*	*0,20*	*4,11*	*0,95*	*2,22*	*3,10*	*4,22*	*1,86*	*1,11*	*2,04*	*5,46*	*3,50*	*5,69*	*3,86*	*5,94*	*3,97*	*1,89*	*2,85*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1019,0*	*(45,9)*	*973,06*	*0,85*	*61,05*	*90,28*	*8,83*	*18,60*	*46,80*	*0,15*	*89,12*		*0,16*	*0,22*	*83,34*	*85,29*	*2,33*	*5,66*	*37,26*	*44,63*	*1,05*	*1,29*	*1,12*	*88,84*	*140,05*	*121,09*	*43,52*	*2,39*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,9*		*0,89*	*0,00*	*0,26*	*0,02*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,02*	*0,05*	*0,05*	*0,08*	*0,02*	*0,04*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,02*	*0,01*	*0,03*
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*																												
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*35,6*	*13,0*	*48,68*	*0,04*		*0,80*		*0,04*		*0,70*	*0,75*	*5,47*	*25,58*	*0,42*	*0,31*	*4,17*	*1,40*	*1,83*	*0,25*		*0,55*	*0,64*			*1,55*	*2,25*	*0,02*	*1,95*
.	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*35,1*		*35,12*	*0,03*	*0,41*	*0,10*	*0,10*	*0,60*	*0,10*	*12,02*	*0,10*	*0,10*	*2,88*	*0,10*	*2,10*		*0,10*	*10,99*	*0,99*	*1,51*	*0,15*	*0,10*	*0,10*	*0,10*	*1,14*	*0,10*	*0,10*	*1,13*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*9,4*		*9,44*	*0,01*	*2,32*	*1,00*				*2,00*		*0,40*	*0,99*									*0,18*		*0,19*	*0,33*			*2,03*
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*167,7*		*167,74*	*0,15*	*6,74*	*0,50*	*0,50*	*4,08*	*2,44*	*8,16*	*7,67*	*3,30*	*8,60*	*4,63*	*6,47*	*4,65*	*4,60*	*6,10*	*8,61*	*12,56*	*3,41*	*12,06*	*7,53*	*10,32*	*10,09*	*11,20*	*13,80*	*9,72*
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*																												
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*																												
	Đất chợ	*DCH*	*8,4*		*8,45*	*0,01*	*1,11*		*0,50*	*0,42*	*0,40*	*0,87*		*0,55*	*0,97*	*0,50*					*-0,20*	*0,50*		*0,50*	*0,97*		*0,24*			*1,12*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,0		3,95	0,00									1,00										0,95	2,00				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		30,5	30,55	0,03	1,57	0,49	1,12	0,68	1,49	1,52	1,42	0,75	1,63	0,52	0,80	0,93	1,30	1,21	2,19	2,04	0,87	1,19	1,10	1,01	1,08	1,34	2,44	1,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,4	4,36	0,00	2,63								1,50		0,23													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1124,2		1124,24	0,98		32,30	25,76	35,46	56,69	57,84	51,44	34,66	46,22	36,01	57,84	26,05	52,15	57,22	61,14	68,96	45,93	38,17	61,82	40,70	64,39	52,45	58,37	62,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	71,5		71,47	0,06	71,47																							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,4		24,40	0,02	9,21	0,46	0,60	0,61	0,27	0,43	0,48	0,32	0,71	0,57	1,06	0,42	0,49	1,03	0,80	0,63	0,89	0,64	0,77	0,30	1,17	0,74	0,74	1,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		6,7	6,73	0,01	1,48	0,30					0,10		0,30		1,34	[illegible]	0,40						1,90		0,08		0,12	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1687,8	1687,75	1,47	10,46	35,72	98,36	98,05	11,85	39,67	129,80	56,97	101,61	51,84	65,83	14,37	55,42	30,09	53,46	195,74	21,33	78,97	77,80	62,04	81,54	74,20	167,78	74,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		4,8	4,77	0,00														4,77										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												
3	*Đất chưa sử dụng*	*CSD*	57,9		*57,94*	*0,05*	*4,31*	*1,76*		*2,20*	*0,01*	*1,10*	*1,89*	*8,05*	*2,23*	*2,43*	*3,70*	*4,87*	6,69		*0,06*	*7,94*		*3,65*		*1,56*	*0,95*	*1,29*	*1,43*	*1,82*

Phụ biểu 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lang	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên
1	2	3	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	*Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*	*NNP/PNN*	**1426,55**	***76,09***	***54,26***	***104,54***	***21,61***	***29,01***	***20,84***	***34,01***	***66,17***	***38,38***	***89,71***	***46,75***	***51,87***	***32,87***	***125,09***	***43,56***	***68,12***	***31,44***	***129,66***	***42,96***	***82,61***	***83,19***	***54,52***	***25,00***	***74,30***
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**126,49**	13,65	4,60	2,32	6,01	10,48	3,91	3,43	1,41	6,54	2,61	2,36	5,88	3,94	9,99	3,47	8,38	2,30	6,57	7,23	1,10	8,84	4,60	2,96	3,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**94,69**	10,35		1,39	5,56	8,26	3,85	2,86	0,47	6,24	0,15	2,36	5,60	2,30	7,14	2,41	*6,50*	*2,25*	*2,16*	*6,00*	*0,75*	*8,50*	*4,60*	*1,32*	*3,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**290,27**	18,24	19,01	3,60	4,80	8,11	6,10	6,38	4,00	11,54	4,64	4,86	7,84	2,70	12,66	13,84	19,61	13,21	6,65	7,16	26,58	47,21	15,50	5,38	20,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**211,30**	15,60	12,29	5,02	2,15	3,12	2,75	5,82	9,38	12,47	5,62	12,12	3,62	2,21	38,86	2,54	4,88	2,37	8,18	9,86	15,53	13,01	12,17	4,42	7,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	**8,76**			0,59				1,00	0,70	0,70								0,17	1,98	0,78					2,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**787,07**	28,60	17,71	93,01	8,65	7,10	8,08	17,38	50,67	7,13	76,84	26,36	34,25	24,02	63,58	23,71	35,25	13,39	106,28	17,93	39,20	13,93	22,25	12,24	39,51
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	**2,66**		0,65			0,20						1,05	0,28								0,20	0,20			0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	*Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*		**3395,55**		***45,00***	***158,74***	***67,00***	***75,00***	***63,50***	***155,50***	***403,49***	***90,00***	***85,00***		***200,00***	***65,00***	***131,10***	***171,80***	***265,15***	***45,00***	***256,07***	***355,00***	***30,00***	***171,08***	***143,52***	***59,00***	***359,60***
	Trong đó:																										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	**1,10**														1,10										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	**2653,47**		45,00	135,00	67,00	75,00	63,50	135,00	81,59	90,00	80,00		195,50	65,00	130,00	163,00	230,00	35,00	225,00	355,00	30,00	45,50	140,00	59,00	208,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																									
3	*Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở*	*PKO/OCT*	**0,50**	***0,50***																							

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Bình Nhân	Xã Bình Phú	Xã Hà Lang	Xã Hòa An	Xã Hòa Phú	Xã Hùng Mỹ	Xã Kiên Đài	Xã Kim Bình	Xã Linh Phú	Xã Ngọc Hội	Xã Nhân Lý	Xã Phú Bình	Xã Phúc Thịnh	Xã Tân An	Xã Tân Mỹ	Xã Tân Thịnh	Xã Tri Phú	Xã Trung Hà	Xã Trung Hòa	Xã Vinh Quang	Xã Xuân Quang	Xã Yên Lập	Xã Yên Nguyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	**Đất nông nghiệp**	NNP																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	43,11	12,20	0,40		2,04			0,37	4,77		0,50		9,45				4,28				0,80	1,00	7,30		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,77								4,77																
2.2	Đất an ninh	CAN																									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,30	2,30																							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10																								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					0,10				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	35,94	9,90	0,40		2,04			0,37			0,50		9,45				4,28				0,70	1,00	7,30		
	Trong đó:																										
	Đất giao thông	*DGT*	0,20	0,20																							
	Đất thủy lợi	*DTL*	3,40	2,00	0,40								0,50						0,50								
	Đất xây dựng cơ sơ văn hóa	*DVH*																									
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*																									
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*																									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*																									
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	32,14	7,50			2,04			0,37					9,45				3,78				*0,70*	*1,00*	*7,30*		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*																									
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*																									
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*																									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	0,20	0,20																							
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*																									
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*																									
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*																									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*																									
	Đất chợ	*DCH*																									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																									